



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 48

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	acceleration	/əkˌselə'reɪʃn/	n	sự tăng tốc <i>The rapid acceleration of technology has transformed the way we live and work.</i> Sự tăng tốc nhanh chóng của công nghệ đã thay đổi cách chúng ta sống và làm việc.
2	adoption	/ə'dɒpʃn/	n	sự áp dụng <i>The adoption of renewable energy is essential for sustainable development.</i> Việc áp dụng năng lượng tái tạo là điều cần thiết cho phát triển bền vững.
3	aesthetic	/i:s'θetik/	a	thẩm mỹ <i>The building has a modern aesthetic that appeals to young professionals.</i> Tòa nhà có tính thẩm mỹ hiện đại thu hút những người trẻ.
4	aesthetically	/i:s'θetikli/	adv	về mặt thẩm mỹ <i>The design is aesthetically pleasing and highly functional.</i> Thiết kế đẹp về mặt thẩm mỹ và có tính ứng dụng cao.
5	assembly	/ə'sembli/	n	sự lắp ráp <i>The assembly of the device requires precision and technical expertise.</i>

				Việc lắp ráp thiết bị đòi hỏi độ chính xác và chuyên môn kỹ thuật.
6	astronaut	/ˈæstrənɔ:t/	n	phi hành gia <i>The astronaut conducted experiments in space to study microgravity.</i> <i>Phi hành gia đã tiến hành thí nghiệm trong không gian để nghiên cứu vi trọng lực.</i>
7	biophilic	/ˌbaɪəʊˈfɪlɪk/	a	ưa thiên nhiên <i>A biophilic design incorporates natural elements into living spaces.</i> <i>Thiết kế ưa thiên nhiên tích hợp các yếu tố tự nhiên vào không gian sống.</i>
8	childhood obesity	/ˈtʃaɪldhʊd əʊˈbi:səti/	np	béo phì ở trẻ em <i>Childhood obesity has become a growing concern in many countries.</i> <i>Béo phì ở trẻ em đã trở thành mối lo ngại gia tăng ở nhiều quốc gia.</i>
9	chop	/tʃɒp/	v	chặt <i>He used a sharp knife to chop the vegetables for the meal.</i> <i>Anh dùng dao sắc để chặt rau cho bữa ăn.</i>
10	cornerstone	/ˈkɔːnəstəʊn/	n	nền tảng <i>Trust is the cornerstone of any successful partnership.</i> <i>Sự tin tưởng là nền tảng của bất kỳ mối quan hệ hợp tác thành công nào.</i>
11	degradation	/ˌdeɡrəˈdeɪʃn/	n	sự suy thoái <i>Environmental degradation is a serious issue affecting ecosystems worldwide.</i> <i>Sự suy thoái môi trường là vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến hệ sinh thái toàn cầu.</i>
12	deter	/dɪˈtɜ:(r)/	v	ngăn chặn <i>Strict laws are needed to deter illegal activities.</i>

				Cần có luật nghiêm ngặt để ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp.
13	durability	/ˌdʒʊərəˈbɪləti/	n	độ bền <i>The durability of the material ensures long-term use.</i> Độ bền của vật liệu đảm bảo sử dụng lâu dài.
14	durable	/ˈdʒʊərəbl/	a	bền <i>This product is highly durable and can withstand harsh conditions.</i> Sản phẩm này rất bền và có thể chịu được điều kiện khắc nghiệt.
15	efficiency	/ɪˈfɪʃnsi/	n	hiệu quả <i>Improving efficiency can significantly reduce operational costs.</i> Việc cải thiện hiệu quả có thể giảm đáng kể chi phí vận hành.
16	embedded	/ɪmˈbedɪd/	a	được tích hợp <i>The software comes with advanced features embedded in the system.</i> Phần mềm có các tính năng nâng cao được tích hợp trong hệ thống.
17	emphasize	/ˈemfəsaɪz/	v	nhấn mạnh <i>The teacher tried to emphasize the importance of critical thinking.</i> Giáo viên cố gắng nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy phản biện.
18	enthusiast	/ɪnˈθjuːziæst/	n	người đam mê <i>He is a technology enthusiast who follows the latest trends closely.</i> Anh là người đam mê công nghệ và luôn theo sát xu hướng mới.
19	environmental	/ɪnˌvaɪrənˈmentl/	a	thuộc môi trường <i>Environmental protection is a key priority for the government.</i>

				Bảo vệ môi trường là ưu tiên hàng đầu của chính phủ.
20	farewell party	/,feə'wel 'pɑ:ti/	np	tiệc chia tay <i>They organized a farewell party for their colleague who was leaving the company.</i> <i>Họ tổ chức tiệc chia tay cho đồng nghiệp sắp rời công ty.</i>
21	flavored	/'fleɪvəd/	a	có hương vị <i>The dish is flavored with herbs and spices for a richer taste.</i> <i>Món ăn được tạo hương vị bằng các loại thảo mộc và gia vị.</i>
22	formula	/'fɔ:mjələ/	n	công thức <i>The scientist developed a new formula for improving efficiency.</i> <i>Nhà khoa học đã phát triển một công thức mới để cải thiện hiệu quả.</i>
23	gadget	/'gædʒɪt/	n	thiết bị <i>Modern gadgets make daily tasks more convenient and efficient.</i> <i>Các thiết bị hiện đại giúp công việc hàng ngày trở nên tiện lợi và hiệu quả hơn.</i>
24	guarantee	/'gærən'ti:/	v	đảm bảo <i>Proper planning is key to guaranteeing success in complex projects.</i> <i>Lập kế hoạch đúng cách là chìa khóa để đảm bảo thành công trong các dự án phức tạp.</i>
25	hazardous	/'hæzədəs/	a	nguy hiểm <i>Handling hazardous materials requires strict safety precautions.</i> <i>Xử lý vật liệu nguy hiểm đòi hỏi các biện pháp an toàn nghiêm ngặt.</i>
26	hurdle	/'hɜ:dl/	n	trở ngại <i>Financial limitations can be a major hurdle for small businesses.</i>

				Hạn chế tài chính có thể là một trở ngại lớn đối với doanh nghiệp nhỏ.
27	iconic	/aɪ'kɒnɪk/	a	mang tính biểu tượng The tower is an iconic landmark recognized around the world. Tòa tháp là một địa danh mang tính biểu tượng được công nhận trên toàn thế giới.
28	imitate	/'ɪmɪteɪt/	v	bắt chước Children often imitate the behavior of adults around them. Trẻ em thường bắt chước hành vi của người lớn xung quanh.
29	influence	/'ɪnfluəns/	n	ảnh hưởng Social media can influence public opinion in significant ways. Mạng xã hội có thể ảnh hưởng đến dư luận theo nhiều cách.
30	influenced	/'ɪnfluənst/	a	bị ảnh hưởng His decision was influenced by advice from his mentor. Quyết định của anh bị ảnh hưởng bởi lời khuyên của người cố vấn.
31	influential	/'ɪnflu'ɛnʃl/	a	có ảnh hưởng She is an influential figure in the field of education. Cô là một nhân vật có ảnh hưởng trong lĩnh vực giáo dục.
32	influentially	/'ɪnflu'ɛnʃli/	adv	một cách có ảnh hưởng That article was written influentially and sparked public debate. Bài báo đó được viết theo cách có sức ảnh hưởng và đã khơi dậy một cuộc tranh luận trong công chúng.
33	innovation	/'ɪnə'veɪʃn/	n	sự đổi mới Innovation is essential for staying competitive

				in the global market. Sự đổi mới là cần thiết để duy trì tính cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.
34	integration	/,ɪntrɪ'greɪʃn/	n	sự tích hợp The integration of technology into education has improved learning outcomes. Việc tích hợp công nghệ vào giáo dục đã cải thiện kết quả học tập.
35	interpretation	/ɪn,tɜːpri'teɪʃn/	n	sự diễn giải Different cultures may have different interpretations of the same concept. Các nền văn hóa khác nhau có thể có cách diễn giải khác nhau về cùng một khái niệm.
36	maximize	/'mæksɪmaɪz/	v	tối đa hóa Companies aim to maximize profits while minimizing costs. Các công ty hướng tới việc tối đa hóa lợi nhuận trong khi giảm thiểu chi phí.
37	minimize	/'mɪnɪmaɪz/	v	giảm thiểu Efforts are being made to minimize environmental impact. Các nỗ lực đang được thực hiện để giảm thiểu tác động môi trường.
38	navigation	/'nævɪ'geɪʃn/	n	sự điều hướng Advanced navigation systems help drivers reach their destinations efficiently. Hệ thống điều hướng tiên tiến giúp người lái đến nơi nhanh chóng.
39	nutrition	/'njuː'trɪʃn/	n	dinh dưỡng Proper nutrition is vital for maintaining good health. Dinh dưỡng hợp lý rất quan trọng để duy trì sức khỏe.
40	occupant	/'ɒkjupənt/	n	người cư trú Each occupant must follow the building's

				safety regulations. Mỗi người cư trú phải tuân thủ các quy định an toàn của tòa nhà.
41	onion	/ˈʌnjən/	n	hành tây She added chopped onion to enhance the flavor of the dish. Cô thêm hành tây băm nhỏ để tăng hương vị cho món ăn.
42	patrolling	/pəˈtrəʊlɪŋ/	n	tuần tra Security guards are responsible for patrolling the premises at night. Nhân viên an ninh chịu trách nhiệm tuần tra khu vực vào ban đêm.
43	pepper	/ˈpepə(r)/	n	tiêu He sprinkled some pepper over the dish before serving it. Anh rắc thêm tiêu lên món ăn trước khi phục vụ.
44	pope	/pəʊp/	n	giáo hoàng The Pope addressed a large crowd during his visit. Giáo hoàng đã phát biểu trước đám đông lớn trong chuyến thăm.
45	principle	/ˈprɪnsəpl/	n	nguyên tắc The system operates based on fundamental principles of physics. Hệ thống hoạt động dựa trên các nguyên tắc cơ bản của vật lý.
46	procedure	/prəˈsiːdʒə(r)/	n	quy trình The procedure must be followed carefully to ensure safety. Quy trình phải được tuân thủ cẩn thận để đảm bảo an toàn.
47	recipe	/ˈresəpi/	n	công thức nấu ăn She followed the recipe step by step to prepare

				the meal. Cô làm theo công thức từng bước để chuẩn bị món ăn.
48	rejection	/rɪ'dʒekʃn/	n	sự từ chối His proposal faced immediate rejection from the committee. Đề xuất của anh bị từ chối ngay lập tức bởi hội đồng.
49	reputation	/ˌrepju'teɪʃn/	n	danh tiếng The company has built a strong reputation over the years. Công ty đã xây dựng được danh tiếng vững chắc qua nhiều năm.
50	resilient	/rɪ'zɪliənt/	a	kiên cường Children are often more resilient than adults in difficult situations. Trẻ em thường kiên cường hơn người lớn trong hoàn cảnh khó khăn.
51	revolutionize	/ˌrevə'lʊːʃənaɪz/	v	cách mạng hóa The invention has the potential to revolutionize the industry. Phát minh này có tiềm năng cách mạng hóa ngành công nghiệp.
52	shred	/ʃred/	v	bào nhỏ He used a grater to shred the cheese for the pasta. Anh dùng dụng cụ bào để bào nhỏ phô mai cho món mì.
53	slice	/slaɪs/	v	cắt lát She carefully sliced the bread into even pieces. Cô cẩn thận cắt bánh mì thành các lát đều nhau.
54	solidify	/sə'lɪdɪfaɪ/	v	củng cố Their success helped solidify their position in the market.

				Thành công của họ giúp củng cố vị thế trên thị trường.
55	space-walking	/ˈspeɪs wɔːkɪŋ/	n	đi bộ ngoài không gian <i>The astronaut trained extensively for spacewalking missions.</i> Phi hành gia đã được huấn luyện kỹ lưỡng cho các nhiệm vụ đi bộ ngoài không gian.
56	suffice	/səˈfaɪs/	v	đủ <i>A brief explanation will suffice to clarify the main idea.</i> Một lời giải thích ngắn gọn là đủ để làm rõ ý chính.
57	sustainability	/səˌsteɪnəˈbɪləti/	n	tính bền vững <i>Sustainability is a key focus in modern environmental policies.</i> Tính bền vững là trọng tâm trong các chính sách môi trường hiện đại.
58	thrive	/θraɪv/	v	phát triển mạnh <i>Plants thrive in environments with sufficient sunlight and water.</i> Cây phát triển mạnh trong môi trường có đủ ánh sáng và nước.
59	ultimate	/ˈʌltɪmət/	a	tối thượng <i>This is the ultimate goal of the entire project.</i> Đây là mục tiêu tối thượng của toàn bộ dự án.
60	unparalleled	/ʌnˈpærəleɪd/	a	vô song <i>The performance was unparalleled in its level of excellence.</i> Màn trình diễn vô song về mức độ xuất sắc.
61	utilize	/ˈjuːtəlaɪz/	v	sử dụng <i>Companies can utilize advanced tools to improve productivity.</i> Các công ty có thể sử dụng công cụ tiên tiến để cải thiện năng suất.

62	veggies	/'vedʒiz/	n	rau củ <i>She prepared a healthy meal with fresh veggies.</i> <i>Cô chuẩn bị một bữa ăn lành mạnh với rau củ tươi.</i>
63	ventilation	/,ventɪ'leɪʃn/	n	thông gió <i>Proper ventilation is necessary to maintain air quality indoors.</i> <i>Thông gió đúng cách là cần thiết để duy trì chất lượng không khí trong nhà.</i>
64	whip	/wɪp/	v	đánh bông <i>She used a mixer to whip the cream until it became light and fluffy.</i> <i>Cô dùng máy trộn để đánh bông kem cho đến khi mềm và xốp.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be able to do sth	có thể làm gì <i>She is able to complete complex tasks efficiently under pressure.</i> <i>Cô có thể hoàn thành các nhiệm vụ phức tạp một cách hiệu quả dưới áp lực.</i>
2.	be capable of sth/doing sth	có khả năng làm gì <i>He is capable of solving difficult problems without assistance.</i> <i>Anh có khả năng giải quyết các vấn đề khó mà không cần hỗ trợ.</i>
3.	be embedded into sth	được gắn vào cái gì <i>Smart technology is embedded into modern devices to enhance functionality.</i> <i>Công nghệ thông minh được gắn vào các thiết bị hiện đại để nâng cao chức năng.</i>
4.	be familiar with sth be familiar to sb	quen thuộc với cái gì <i>I am familiar with the procedures required for this process.</i> <i>Tôi quen thuộc với các quy trình cần thiết cho quá trình này.</i> quen thuộc với ai <i>This song is familiar to many people around the world.</i> <i>Bài hát này quen thuộc với nhiều người trên thế giới.</i>

5.	be harmful to sth	có hại cho cái gì <i>Excessive screen time can be harmful to children's development.</i> <i>Việc sử dụng màn hình quá nhiều có thể có hại cho sự phát triển của trẻ.</i>
6.	be used for doing sth = be used to do sth be used to doing sth used to do sth	được dùng để làm gì <i>This tool is used to cut materials precisely in construction work.</i> <i>Công cụ này được dùng để cắt vật liệu chính xác trong xây dựng.</i> quen với việc gì <i>She is used to working long hours in a demanding environment.</i> <i>Cô đã quen với việc làm việc nhiều giờ trong môi trường áp lực.</i> đã từng làm gì nhưng giờ không còn nữa <i>He used to live in the countryside before moving to the city.</i> <i>Anh từng sống ở nông thôn trước khi chuyển lên thành phố.</i>
7.	carry out	thực hiện <i>The team plans to carry out further research to validate the findings.</i> <i>Nhóm dự định thực hiện nghiên cứu thêm để xác nhận kết quả.</i>
8.	keep clear of sth	tránh xa cái gì <i>Passengers must keep clear of the doors while the train is moving.</i> <i>Hành khách phải tránh xa cửa khi tàu đang di chuyển.</i>
9.	come up with	nghĩ ra <i>She managed to come up with an innovative solution to the problem.</i> <i>Cô đã nghĩ ra một giải pháp sáng tạo cho vấn đề.</i>
10.	crack down on	mạnh tay xử lý <i>Authorities are planning to crack down on illegal activities in the area.</i> <i>Cơ quan chức năng đang lên kế hoạch mạnh tay xử lý các hoạt động trái phép trong khu vực.</i>
11.	cut down on	cắt giảm <i>You should cut down on unnecessary expenses to save money.</i> <i>Bạn nên cắt giảm các chi phí không cần thiết để tiết kiệm tiền.</i>
12.	drop out of	bỏ học <i>He decided to drop out of college to pursue his passion for</i>

		entrepreneurship. Anh quyết định bỏ học đại học để theo đuổi đam mê kinh doanh.
13.	enable sb to do sth	cho phép ai làm gì This software can enable users to complete tasks more efficiently. Phần mềm này cho phép người dùng hoàn thành công việc hiệu quả hơn.
14.	go/come down with	mắc bệnh He went down with the flu just before the important meeting. Anh bị cúm ngay trước cuộc họp quan trọng.
15.	have the ability to do sth	có khả năng làm gì She has the ability to adapt quickly to changing situations. Cô có khả năng thích nghi nhanh với các tình huống thay đổi.
16.	household name	cái tên quen thuộc The brand has become a household name recognized worldwide. Thương hiệu đã trở thành cái tên quen thuộc được công nhận trên toàn cầu.
17.	instead of + N/Ving	thay vì điều gì/làm gì He chose tea instead of coffee to reduce his caffeine intake. Anh chọn uống trà thay vì cà phê để giảm lượng caffeine.
18.	be worth doing sth	đáng để làm gì This book is worth reading for anyone interested in history. Cuốn sách này đáng đọc đối với những ai quan tâm đến lịch sử.
19.	keep up with	theo kịp It is challenging to keep up with rapid technological advancements. Việc theo kịp sự phát triển nhanh của công nghệ là một thách thức.
20.	leave a lasting impression on sb	để lại ấn tượng lâu dài trong ai Her speech left a lasting impression on the audience. Bài phát biểu của cô đã để lại ấn tượng lâu dài với khán giả.
21.	make thoughtful decisions	đưa ra quyết định thấu đáo Leaders must make thoughtful decisions in complex situations. Nhà lãnh đạo phải đưa ra quyết định thấu đáo trong những tình huống phức tạp.

22.	make use of	tận dụng <i>Students should make use of available resources to enhance their learning.</i> <i>Học sinh nên tận dụng các nguồn lực sẵn có để nâng cao việc học.</i>
23.	on account of	do bởi <i>The event was canceled on account of severe weather conditions.</i> <i>Sự kiện bị hủy do điều kiện thời tiết khắc nghiệt.</i>
24.	seek advice on sth	tìm lời khuyên về vấn đề gì <i>She decided to seek advice on career planning from a professional consultant.</i> <i>Cô quyết định tìm lời khuyên về định hướng nghề nghiệp từ một chuyên gia.</i>
25.	stand clear of	đứng tránh xa <i>Passengers must stand clear of the platform edge for safety reasons.</i> <i>Hành khách phải đứng tránh xa mép sân ga vì lý do an toàn.</i>
26.	take a photo of sb/sth	chụp ảnh ai/cái gì <i>He decided to take a photo of the beautiful sunset by the beach.</i> <i>Anh quyết định chụp ảnh hoàng hôn tuyệt đẹp bên bãi biển.</i>